

# Từ vựng tiếng Anh lớp 5 cả năm

## 1. Từ vựng tiếng Anh lớp 5: Học kỳ I

### Unit 1: What's your address?

#### Vocabulary - Từ vựng

\*Chú thích:

- (adj) - adjective: Tính từ
- (v) - verb: Động từ
- (n) - noun: Danh từ
- (sb) - somebody: Ai đó
- (adv) - adverb: Trạng từ

| Từ vựng             | Phiên âm (US)          | Nghĩa     |
|---------------------|------------------------|-----------|
| address (n)         | /ˈæd.res/              | địa chỉ   |
| busy (adj)          | /ˈbɪz.i/               | bận rộn   |
| crowded (adj)       | /ˈkraʊ.dɪd/            | đông đúc  |
| flat/ apartment (n) | /flæt/, /əˈpɑːrt.mənt/ | căn hộ    |
| hometown (n)        | /ˈhoʊm.taʊn/           | quê hương |
| island (n)          | /ˈaɪ.lənd/             | hòn đảo   |
| lane (n)            | /leɪn/                 | làn đường |
| modern (adj)        | /ˈmɑː.dən/             | hiện đại  |
| pretty (adj)        | /ˈprɪ.ti/              | xinh đẹp  |
| quiet (adj)         | /ˈkwaɪ.ət/             | yên tĩnh  |
| road (n)            | /roʊd/                 | con đường |



| Từ vựng     | Phiên âm (US) | Nghĩa            |
|-------------|---------------|------------------|
| street (n)  | /stri:t/      | con phố/ đường   |
| tower (n)   | /'taʊ.ə/      | tòa tháp         |
| town (n)    | /taʊn/        | thị trấn, thị xã |
| village (n) | /'vɪl.ɪdʒ/    | ngôi làng        |

### Communication - Mẫu câu giao tiếp

| Hỏi                                                           | Đáp                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| What's your <b>address</b> ?<br><i>Địa chỉ của bạn là gì?</i> | <ul style="list-style-type: none"> <li>It's 131 Tran Hung Dao <b>Street</b>.<br/><i>Đó là số 131 đường Trần Hưng Đạo.</i></li> <li>My <b>address</b> is 131 Tran Hung Dao <b>Street</b>.<br/><i>Địa chỉ của tớ là số 131 đường Trần Hưng Đạo.</i></li> </ul> |
| Where do you live?<br><i>Bạn sống ở đâu?</i>                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>I live in HaNoi city.<br/><i>Tớ sống ở thành phố Hà Nội.</i></li> <li>I live in Flat 18 on the second floor of Hanoi <b>Tower</b>.<br/><i>Tớ sống ở căn hộ số 18, lầu 2, tháp Hà Nội.</i></li> </ul>                  |

## Unit 2: I always get up early. How about you?

### Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng           | Phiên âm (US)     | Nghĩa                      |
|-------------------|-------------------|----------------------------|
| brush teeth (v)   | /brʌʃ ti:θ/       | đánh răng                  |
| cook dinner (v)   | /kʊk 'dɪn.ə/      | nấu bữa tối                |
| daily routine (n) | /'deɪli ru'tin/   | hoạt động hàng ngày        |
| do exercise (v)   | /du: 'ek.sə.saɪz/ | tập thể dục                |
| get up (v)        | /get ʌp/          | thức dậy (rời khỏi giường) |



| Từ vựng                  | Phiên âm (US)           | Nghĩa                      |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|
| have breakfast (v)       | /hæv 'brek.fəst/        | ăn sáng                    |
| look for information (v) | /lʊk fɔr ɪn'fɔr'meɪʃən/ | tìm kiếm thông tin         |
| project (n)              | /'prɑː.dʒekt/           | dự án                      |
| study with a partner (v) | /stʌdi wɪθ eɪ 'pɑːtnər/ | học với bạn cùng nhóm, bàn |
| wake up (v)              | /weɪk ʌp/               | tỉnh giấc (khi mở mắt)     |
| wash face (v)            | /wɑːʃ feɪs/             | rửa mặt                    |

### Communication - Mẫu câu giao tiếp

| Hỏi                                                                                       | Đáp                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| What do you do in the afternoon?<br><i>Bạn làm gì vào buổi chiều?</i>                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>I sometimes <b>do exercise</b> in the morning.<br/><i>Tôi thỉnh thoảng tập thể dục buổi sáng.</i></li> <li>I usually <b>talk with my best friends</b> online.<br/><i>Tôi thường nói chuyện online với bạn.</i></li> </ul> |
| How often do you <b>go to the cinema</b> ?<br><i>Bạn có hay đến rạp chiếu phim không?</i> | I <b>go to the cinema</b> once a month.<br><i>Tôi đến rạp chiếu phim 1 lần 1 tháng.</i>                                                                                                                                                                          |

- I always **get up** at 6 o'clock.  
*Tôi luôn luôn thức dậy lúc 6 giờ.*

**Tips hay:** Để nói về các hoạt động hàng ngày, các bạn có thể sử dụng các trạng từ chỉ tần suất (adverbs of frequency) và trạng từ chỉ thời gian để giúp câu thêm sinh động nhé.

### Unit 3: Where did you go on holiday?



## Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng                 | Phiên âm (US)       | Nghĩa               |
|-------------------------|---------------------|---------------------|
| ancient town (n)        | /ˈeɪnʃənt taʊn/     | thị trấn cổ         |
| at the seaside (adv)    | /æt ði 'siːsaɪd/    | ở bên bờ biển       |
| classmate (n)           | /ˈklæsˌmeɪt/        | bạn cùng lớp        |
| coach (n)               | /kəʊtʃ/             | xe khách            |
| go on a trip (v)        | /ɡoʊ ɔn eɪ trɪp/    | đi du lịch          |
| have a trip (v)         | /hæv eɪ trɪp/       | có một chuyến đi    |
| imperial city (n)       | /ɪmˈpɪriəl 'sɪti/   | cung thành, đế quốc |
| motorbike (n)           | /ˈmoʊtərˌbaɪk/      | xe máy              |
| railway station (n)     | /ˈreɪlˌweɪˈsteɪʃən/ | ga xe lửa           |
| summer holiday (n)      | /ˈsʌmərˈhəleɪˌdeɪ/  | kỳ nghỉ hè          |
| the following day (adv) | /ðiˈfɒləʊɪŋ deɪ/    | ngày tiếp theo      |
| train (n)               | /treɪn/             | tàu hỏa             |
| underground (n)         | /ˈʌndərˌgraʊnd/     | tàu điện ngầm       |

## Communication - Mẫu câu giao tiếp

| Hỏi                                                            | Đáp                                                                    |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Where were you on holiday?<br><i>Bạn đã ở đâu vào kỳ nghỉ?</i> | I was at Ha Long <b>Bay</b> .<br><i>Tôi đã ở Vịnh Hạ Long.</i>         |
| Where did you go?<br><i>Bạn đã đi đâu?</i>                     | I went to Ha Long <b>Park</b> .<br><i>Tôi đã đi công viên Hạ Long.</i> |
| How did you get there?                                         | I went there <b>by motorbike</b> .                                     |



|                                    |                         |
|------------------------------------|-------------------------|
| Bạn đi tới đó bằng phương tiện gì? | Tôi đến đó bằng xe máy. |
|------------------------------------|-------------------------|

#### Unit 4: Did you go to the party?

##### Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng               | Phiên âm US            | Nghĩa              |
|-----------------------|------------------------|--------------------|
| birthday party (n)    | / 'bɜːrθ ,deɪ 'pɑːti/  | tiệc sinh nhật     |
| candle (n)            | / 'kændəl/             | cây nến            |
| chat with friends (v) | /tʃæt wɪθ frɛndz/      | nói chuyện với bạn |
| different from (adj)  | / 'dɪfrənt frəm/       | khác nhau          |
| enjoy (v)             | /ɪn 'dʒɔɪ/             | tận hưởng, thích   |
| festival (n)          | / 'fɛstɪvəl/           | lễ hội             |
| food and drink (n)    | /fud ænd drɪŋk/        | đồ ăn thức uống    |
| fruit juice (n)       | /frut dʒʊs/            | nước ép trái cây   |
| fun (n) (adj)         | /fʌn/                  | niềm vui           |
| funfair (n)           | / 'fʌn.fər/            | hội chợ            |
| go for a picnic (v)   | /gou fər eɪ 'pɪk ,nɪk/ | đi picnic          |
| hide-and-seek (v)     | /haɪd ænd si:k/        | chơi trốn tìm      |
| invite (v)            | /ɪn 'vaɪt/             | mời                |
| present (n)           | / 'prezənt/            | món quà            |
| teacher's day (n)     | / 'tiːtʃər'ɛs deɪ/     | ngày nhà giáo      |
| visit (v)             | / 'vɪzɪt/              | thăm               |

##### Communication - Mẫu câu giao tiếp



Khi nói về những hoạt động đã xảy ra, bạn sử dụng thì quá khứ đơn.

| Hỏi                                                                                                      | Đáp                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| When was your last <b>birthday party</b> ?<br><i>Bữa tiệc sinh nhật gần nhất của cậu là khi nào?</i>     | It was last Sunday.<br><i>Chủ Nhật tuần trước.</i>                                                                                      |
| Did you go to Mai's birthday party yesterday?<br><i>Hôm qua cậu có đến tiệc sinh nhật của Mai không?</i> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Yes, I did.<br/><i>Tớ có đến.</i></li> <li>• No, I didn't.<br/><i>Tớ không đến.</i></li> </ul> |
| What did you do at the party?<br><i>Các cậu làm gì ở bữa tiệc?</i>                                       | We <b>had nice food and drinks</b> .<br><i>Chúng tớ ăn uống rất ngon.</i>                                                               |
| Did you <b>enjoy the party</b> ?<br><i>Cậu có thích bữa tiệc không?</i>                                  | Yes I did. I <b>had a lot of fun</b> .<br><i>Có chứ. Tớ đã rất vui.</i>                                                                 |

## Unit 5: Where will you be this weekend?

### Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng                 | Phiên âm (US)        | Nghĩa              |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| around the island (adv) | /ə'raʊnd ði 'aɪlənd/ | xung quanh hòn đảo |
| at school (adv)         | /æt skul/            | ở trường           |
| build sandcastle (v)    | /bɪld 'sænd,kæ.səl/  | xây lâu đài cát    |
| by the sea (adv)        | bai ði si            | gần biển           |
| explore the cave (v)    | /ɪk'splɔr ði keɪv/   | khám phá hang động |
| in the countryside (n)  | /ɪn ði 'kʌntri,sɑɪd/ | ở vùng quê         |
| on the beach (adv)      | /ɒn ði bi:tʃ/        | trên bãi biển      |
| sand (n)                | /sænd/               | cát                |
| sunbathe (v)            | /ˈsʌnˌbeɪð/          | tắm nắng           |



| Từ vựng              | Phiên âm (US)      | Nghĩa     |
|----------------------|--------------------|-----------|
| take a boat trip (v) | /teɪk ɪ bəʊt trɪp/ | đi thuyền |
| think (v)            | /θɪŋk/             | suy nghĩ  |
| tomorrow (n) (adv)   | /tu'mə,rou/        | ngày mai  |

### Communication - Mẫu câu giao tiếp

Để nói về kế hoạch cuối tuần một cách ngẫu nhiên, bạn sử dụng thì tương lai đơn với cấu trúc:

**will + V-infinitive: sẽ làm gì đó**

Ví dụ:

| Hỏi                                                                        | Đáp                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| What will you do this weekend?<br><i>Cuối tuần bạn sẽ làm gì?</i>          | I'll <b>build a sandcastle</b> on the beach.<br><i>Tớ sẽ xây lâu đài cát trên bãi biển.</i> |
| Where will you go this Saturday?<br><i>Thứ Bảy tuần này cậu sẽ đi đâu?</i> | I think I'll <b>go to the beach</b> .<br><i>Tớ nghĩ mình sẽ ra bãi biển.</i>                |
| Where will you be tomorrow?<br><i>Ngày mai cậu sẽ đi đâu?</i>              | I'll <b>be at home</b> .<br><i>Tớ sẽ ở nhà.</i>                                             |

### Unit 6: How many lessons do you have today?

#### Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng   | Phiên âm (US)   | Nghĩa          |
|-----------|-----------------|----------------|
| timetable | /ˈtaɪmˌteɪ.bəl/ | thời khóa biểu |
| Monday    | /ˈmʌn.deɪ/      | Thứ 2          |
| Tuesday   | /ˈtuːz.deɪ/     | Thứ 3          |



|                                 |                            |                     |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------|
| Wednesday                       | /ˈwenz.deɪ/                | Thứ 4               |
| Thursday                        | /ˈθɜːz.deɪ/                | Thứ 5               |
| Friday                          | /ˈfraɪ.deɪ/                | Thứ 6               |
| Saturday                        | /ˈsætʃ.deɪ/                | Thứ 7               |
| Sunday                          | /ˈsʌn.deɪ/                 | Chủ Nhật            |
| once a week                     | /wʌns eɪ wɪk/              | 1 lần 1 tuần        |
| twice a week                    | /twɑɪs eɪ wɪk/             | 2 lần 1 tuần        |
| three times a week              | /θri taɪmz eɪ wɪk/         | 3 lần 1 tuần        |
| subject                         | /ˈsʌb.dʒekt/               | môn học             |
| Math                            | /mæθ/                      | Toán                |
| Science (n)                     | /ˈsaɪ.əns/                 | Khoa học            |
| Information Technology (IT) (n) | /ɪnˈfɔːmeɪʃən tɛkˈnɒlədʒi/ | Công nghệ thông tin |
| Physical Education (PE) (n)     | /ˈfɪzɪkəl ˌedʒjuˈkeɪʃən/   | Thể dục             |
| Music (n)                       | /ˈmjuː.zɪk/                | Âm nhạc             |
| Vietnamese (n)                  | /ˌvjət.nəˈmiːz/            | Tiếng Việt          |
| English (n)                     | /ˈɪŋ.glɪʃ/                 | Tiếng Anh           |
| Art (n)                         | /ɑːrt/                     | Vẽ/ Mỹ thuật        |
| lesson (n)                      | /ˈles.ən/                  | bài học, môn học    |
| crayon (n)                      | /ˈkreɪ.ɑːn/                | bút chì màu         |
| still (adv)                     | /stɪl/                     | vẫn                 |
| break time (n)                  | /breɪk taɪm/               | giờ giải lao        |
| except (adv)                    | /ɪkˈsept/                  | ngoại trừ           |



|                    |                     |                 |
|--------------------|---------------------|-----------------|
| primary school (n) | /ˈpraɪ.mer.i sku:l/ | trường Tiểu học |
|--------------------|---------------------|-----------------|

### Communication - Mẫu câu giao tiếp

Các môn học trong ngày được xếp theo thời khóa biểu và diễn ra lặp đi lặp lại. Vì thế trong trường hợp này, bạn cần dùng thì hiện tại đơn.

| Hỏi                                                                             | Đáp                                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| How many lessons do you have today?<br><i>Hôm nay bạn có bao nhiêu môn học?</i> | I have four: Math, Science, Vietnamese and Art.<br><i>Tớ có 4 môn: Toán, Khoa học, Tiếng Việt và Vẽ.</i> |
| How often do you have Art?<br><i>Bạn có thường học Vẽ không?</i>                | I have it three times a week.<br><i>Tớ học Vẽ 3 lần một tuần.</i>                                        |

### Unit 7: How do you learn English?

#### Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng          | Phiên âm (US)       | Nghĩa               |
|------------------|---------------------|---------------------|
| because          | /biˈkɑːz/           | bởi vì              |
| comic book (n)   | /ˈkɑːmɪk bʊk/       | truyện tranh        |
| email (n)        | /iːˈmeɪl/           | thư điện tử         |
| favorite (adj)   | /ˈfeɪ.vər.ət/       | ưa thích            |
| foreign language | /ˈfɔːrən ˈlæŋɡwɪdʒ/ | ngôn ngữ nước ngoài |
| good at (adj)    | /ɡʊd æt/            | giỏi về             |
| grammar (n)      | /ˈɡræm.ə/           | ngữ pháp            |
| hobby (n)        | /ˈhɑː.bi/           | sở thích            |
| learn (v)        | /lɜːn/              | học                 |



| Từ vựng         | Phiên âm (US)  | Nghĩa                |
|-----------------|----------------|----------------------|
| listen (to) (v) | /ˈlɪs.ən/      | nghe                 |
| practice (v)    | /ˈpræk.tɪs/    | thực hành, luyện tập |
| read (v)        | /ri:d/         | đọc                  |
| skill (n)       | /skɪl/         | kỹ năng              |
| speak (v)       | /spi:k/        | nói                  |
| understand (v)  | /ˌʌn.dəˈstænd/ | hiểu                 |
| write (v)       | /raɪt/         | viết                 |

### Communication - Mẫu câu giao tiếp

| Hỏi                                                                                      | Đáp                                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| How do you practice speaking English?<br><i>Bạn luyện tập nói tiếng Anh như thế nào?</i> | I watch English cartoons and copy them.<br><i>Tớ xem phim hoạt hình tiếng Anh và nhại theo.</i> |
| Why do you learn English?<br><i>Vì sao bạn học tiếng Anh?</i>                            | Because I want to understand foreign books.<br><i>Vì tớ muốn hiểu sách nước ngoài.</i>          |

### Unit 8: What are you reading?

#### Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng      | Phiên âm (US) | Nghĩa                 |
|--------------|---------------|-----------------------|
| clever (adj) | /ˈkleɪvər/    | khôn khéo, thông minh |
| crown (n)    | /kraʊn/       | vương miện            |



| Từ vựng            | Phiên âm (US)    | Nghĩa                 |
|--------------------|------------------|-----------------------|
| dwarf (n)          | /dwɔːrf/         | chú lùn               |
| fairy tale (n)     | /ˈfɛəri teɪl/    | truyện cổ tích        |
| finish (v)         | /ˈfɪnɪʃ/         | hoàn thành, kết thúc  |
| fox (n)            | /fəks/           | con cáo               |
| funny (adj)        | /ˈfʌni/          | vui tính, vui nhộn    |
| generous (adj)     | /ˈdʒenərəs/      | hào phóng, rộng lượng |
| gentle (adj)       | /ˈdʒentəl/       | hiền lành, ôn hòa     |
| ghost (n)          | /ɡəʊst/          | con ma                |
| hard-working (adj) | /hɑːd ˈwɜːkɪŋ/   | chăm chỉ              |
| kind (adj)         | /kaɪnd/          | tốt bụng              |
| magic lamp (n)     | /ˈmædʒɪk læmp/   | cây đèn thần          |
| main character (n) | /meɪn ˈkærɪktər/ | nhân vật chính        |
| scary (adj)        | /ˈskəri/         | đáng sợ, kinh hãi     |
| Snow White (n)     | /snoʊ waɪt/      | Bạch Tuyết            |
| story (n)          | /ˈstɔːri/        | truyện                |

### Communication - Mẫu câu giao tiếp

| Hỏi                                                                                      | Đáp                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Do you read books in your free time?<br><i>Bạn có đọc sách vào thời gian rảnh không?</i> | Yes, I do.<br><i>Tớ có.</i> |
| What's the main character like?                                                          | He's kind and clever.       |



|                             |                                |
|-----------------------------|--------------------------------|
| Nhân vật chính như thế nào? | Anh ấy tốt bụng và thông minh. |
|-----------------------------|--------------------------------|

Để nói về hành động đang diễn ra, bạn dùng thì hiện tại tiếp diễn với cấu trúc:

**to be + V-ing**

- What are you reading?  
*Cậu đang đọc gì thế?*  
 -> I'm reading Aladdin and the Magic Lamp.  
*Tớ đang đọc "Aladdin và cây đèn thần".*

## Unit 9: What did you see at the zoo?

### Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng           | Phiên âm (US)  | Nghĩa               |
|-------------------|----------------|---------------------|
| animal (n)        | /ˈænəməl/      | động vật            |
| beautifully (adv) | /ˈbjʊːtəfəl.i/ | một cách xinh đẹp   |
| circus (n)        | /ˈsɜː.kəs/     | rạp xiếc            |
| crocodile (n)     | /ˈkrækəˌdaɪl/  | cá sấu              |
| elephant (n)      | /ˈeləfənt/     | voi                 |
| gorilla (n)       | /gəˈrɪlə/      | khỉ đột             |
| intelligent (adj) | /ɪnˈtelədʒənt/ | thông minh          |
| lion (n)          | /ˈlaɪən/       | sư tử               |
| monkey (n)        | /ˈmʌŋki/       | con khỉ             |
| move slowly (v)   | /muv ˈsləʊli/  | di chuyển chậm chạp |
| panda (n)         | /ˈpændə/       | gấu trúc            |
| peacock (n)       | /ˈpiˌkɔk/      | con công            |
| python (n)        | /ˈpaɪθən/      | con rắn             |



| Từ vựng         | Phiên âm (US) | Nghĩa                       |
|-----------------|---------------|-----------------------------|
| quickly (adv)   | /ˈkwɪk.li/    | <i>một cách nhanh chóng</i> |
| quietly (adv)   | /ˈkwaɪətlɪ/   | <i>một cách im lặng</i>     |
| roar loudly (v) | /rɔr ˈlaʊdli/ | <i>gầm, rú lớn</i>          |
| tiger (n)       | /ˈtaɪgər/     | <i>hổ</i>                   |
| zoo (n)         | /zu/          | <i>sở thú</i>               |

**Kiến thức bổ sung:** Những từ có đuôi “-ly” xuất hiện trong bảng như “quietly”, “beautifully”, “loudly” chính là những trạng từ chỉ cách thức.

### Communication - Mẫu câu giao tiếp

Khi kể lại chuyến đi sở thú, bạn hãy dùng thì quá khứ đơn nhé!

| Hỏi                                                                                         | Đáp                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| What did you see at the zoo?<br><i>Bạn thấy gì ở sở thú?</i>                                | I saw a panda and a beautiful peacock.<br><i>Tớ thấy một con gấu trúc và một con công rất đẹp.</i> |
| What did the panda do when you were there?<br><i>Con gấu trúc đang làm gì khi bạn ở đó?</i> | It moved slowly and it ate quickly.<br><i>Nó di chuyển một cách chậm chạp và ăn rất nhanh.</i>     |

## Unit 10: When will Sports Day be?

### Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng   | Phiên âm (US)  | Nghĩa           |
|-----------|----------------|-----------------|
| badminton | /ˈbæd.mɪn.tən/ | <i>cầu lông</i> |



| Từ vựng          | Phiên âm (US)       | Nghĩa          |
|------------------|---------------------|----------------|
| basketball       | /ˈbæs.kæt.bɑ:l/     | bóng rổ        |
| Children's day   | /ˈtʃɪldrən'ɛs deɪ/  | Ngày thiếu nhi |
| competition      | /ˌkɑ:m.pə'tɪʃ.ən/   | cuộc thi       |
| contest          | /ˈkɑ:n.test/        | hội thi        |
| Independence day | /ˌɪndɪ'pendəns deɪ/ | Ngày độc lập   |
| lose             | /lu:z/              | thua cuộc      |
| match            | /mætʃ/              | trận đấu       |
| playground       | /ˈpleɪ.graʊnd/      | sân chơi       |
| table tennis     | /ˈteɪbəl 'tenəs/    | bóng bàn       |
| take part in     | /teɪk part ɪn/      | tham gia vào   |
| win              | /wɪn/               | chiến thắng    |

### Communication - Mẫu câu giao tiếp

| Hỏi                                                                                        | Đáp                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| When will Sports Day be?<br><i>Khi nào là ngày hội Thể Thao?</i>                           | It'll be on this Sunday.<br><i>Chủ Nhật tuần này.</i>                                  |
| What are you going to do on Sports Day?<br><i>Cậu định làm gì trong ngày hội thể thao?</i> | I'm going to take part in a basketball team.<br><i>Tớ sẽ tham gia vào đội bóng rổ.</i> |

## 2. Từ vựng tiếng Anh lớp 5: Học kỳ II

### Unit 11: What's the matter with you?



## Vocabulary - Từ vựng

| Từ vựng                | Phiên âm (US)        | Nghĩa                       |
|------------------------|----------------------|-----------------------------|
| advice (n)             | /ədˈvaɪs/            | <i>lời khuyên</i>           |
| backache (n)           | /ˈbæk,keɪk/          | <i>đau lưng</i>             |
| carry heavy things (v) | /ˈkæri ˈhevi θɪŋz/   | <i>bê đồ nặng</i>           |
| cough (n) (v)          | /kaf/                | <i>ho</i>                   |
| earache (n)            | /ˈɪr.eɪk/            | <i>đau tai</i>              |
| eat a lot of sweet (v) | /ɪt eɪ lɒt ʌv swi:t/ | <i>ăn nhiều đồ ngọt</i>     |
| fever (n)              | /ˈfɪvər/             | <i>sốt</i>                  |
| go to the dentist (v)  | /gou tu ði ˈdentɪst/ | <i>đi khám nha sĩ</i>       |
| go to the doctor (v)   | /gou tu ði ˈdɒktər/  | <i>đi khám bác sĩ</i>       |
| headache (n)           | ˈhe,deɪk             | <i>bệnh đau đầu</i>         |
| healthy (adj)          | /ˈhelθi/             | <i>khỏe mạnh, lành mạnh</i> |
| meal (n)               | /mil/                | <i>bữa ăn</i>               |
| problem (n)            | /ˈprɒbləm/           | <i>vấn đề</i>               |
| regularly (adv)        | /ˈrɛɡjələrli/        | <i>thường xuyên</i>         |
| sore throat (n)        | /sɔr θrəʊt/          | <i>đau họng</i>             |
| stomachache (n)        | /ˈstʌm.ək.eɪk/       | <i>đau bụng</i>             |
| take a rest (v)        | /teɪk eɪ rɛst/       | <i>nghỉ ngơi</i>            |
| toothache (n)          | /ˈtu:θ.eɪk/          | <i>đau răng</i>             |

## Communication - Mẫu câu giao tiếp

